



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhựa Việt Nam

Ngày 31/12/2025	21,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	66.9%	41.3%

DT thuần Q4/25
1.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.4 -93.0%
YoY: ▼13.0 -92.3%

LN thuần Q4/25
-3.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -148%
YoY: ▼5.18 -398%

LN sau thuế Q4/25
-3.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.2 -148%
YoY: ▼5.11 -433%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
46.3%
YoY: +/-▲ 23.3%

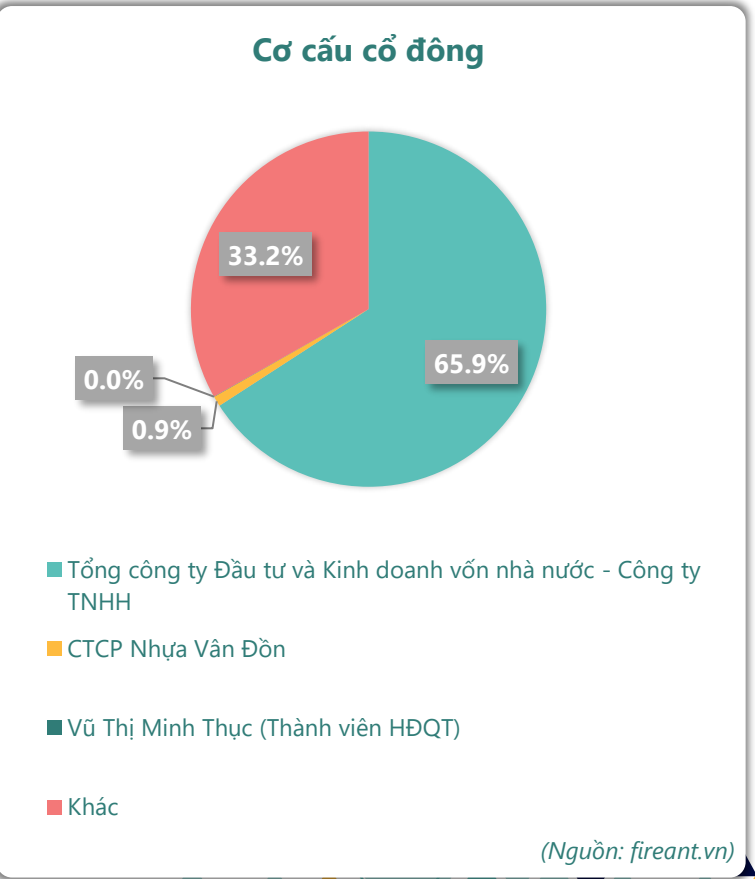
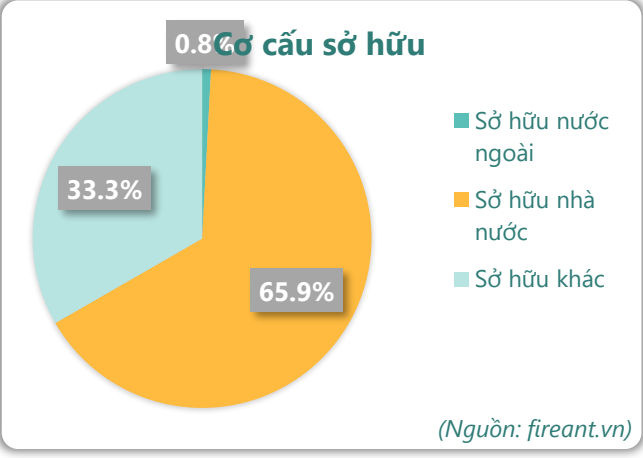
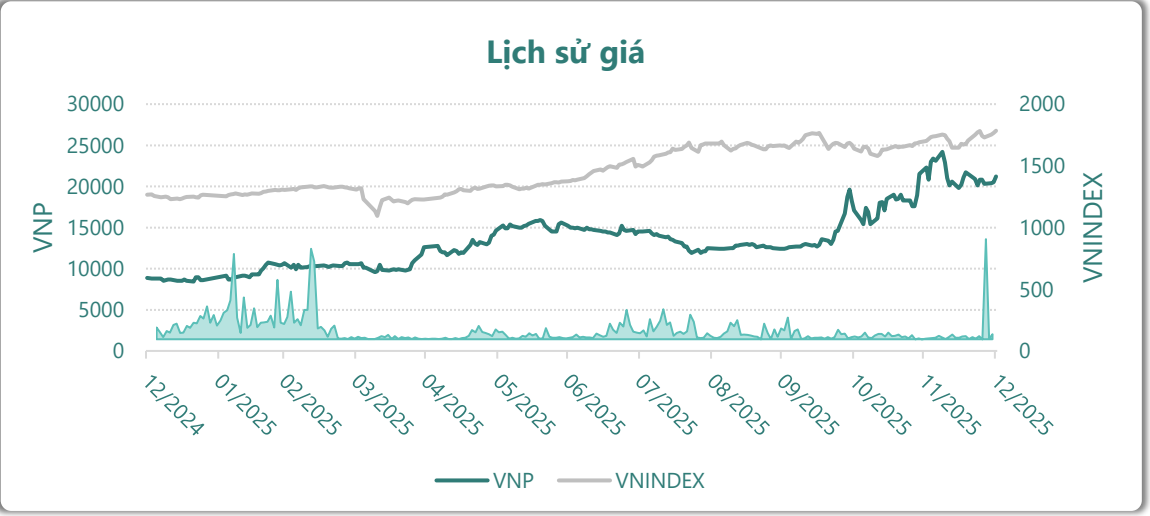
ROE 2025
6.5%
YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,433 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	412
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,655
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.33
EPS	955
P/E	22.2

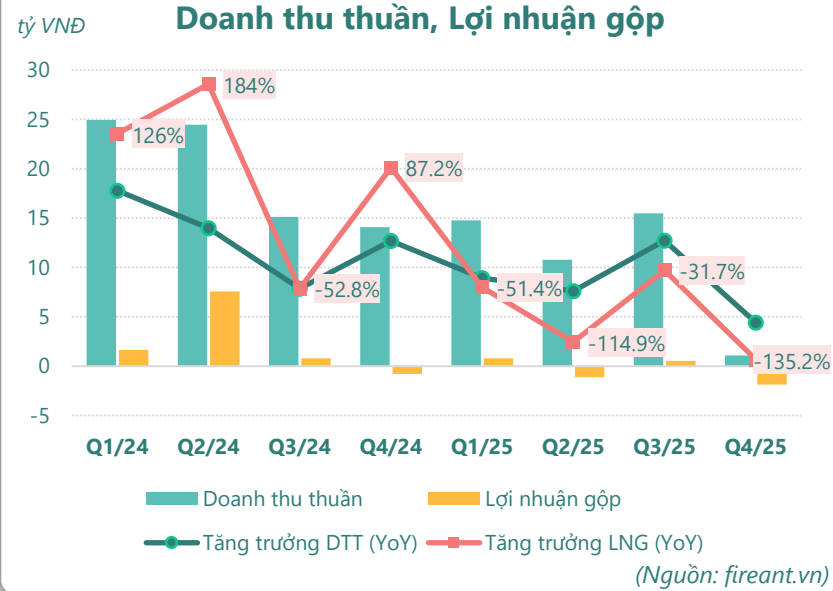
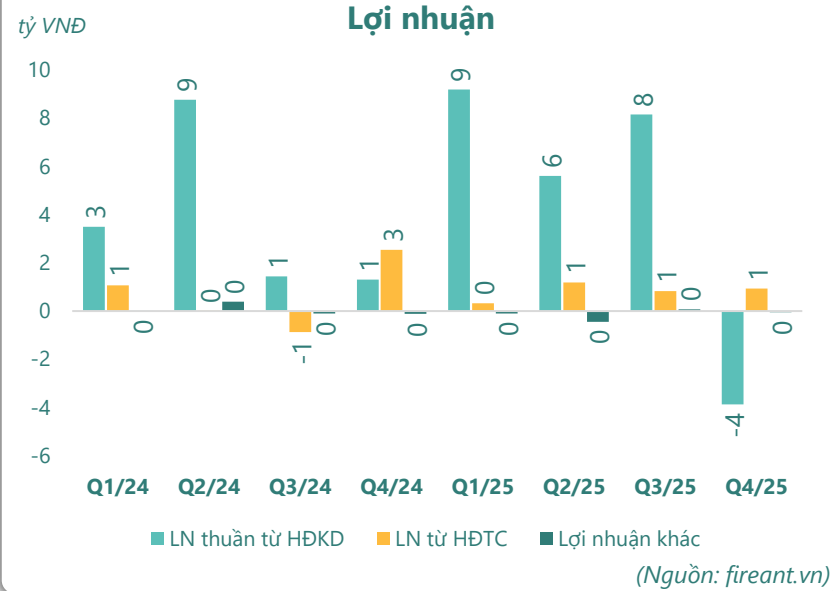
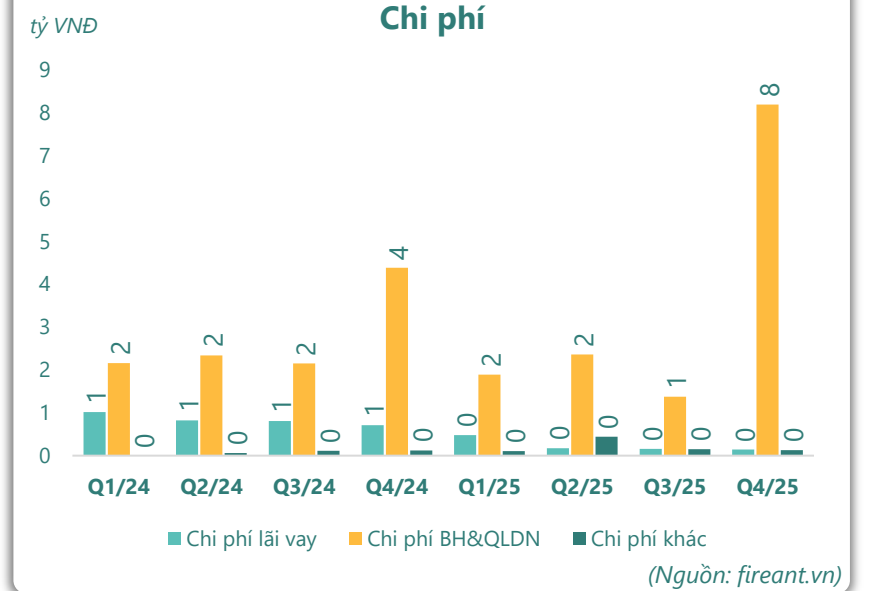
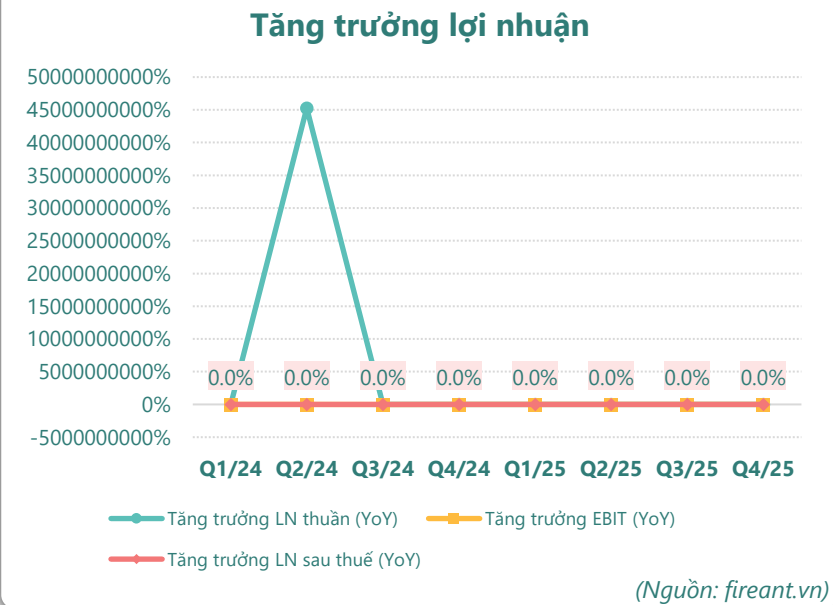
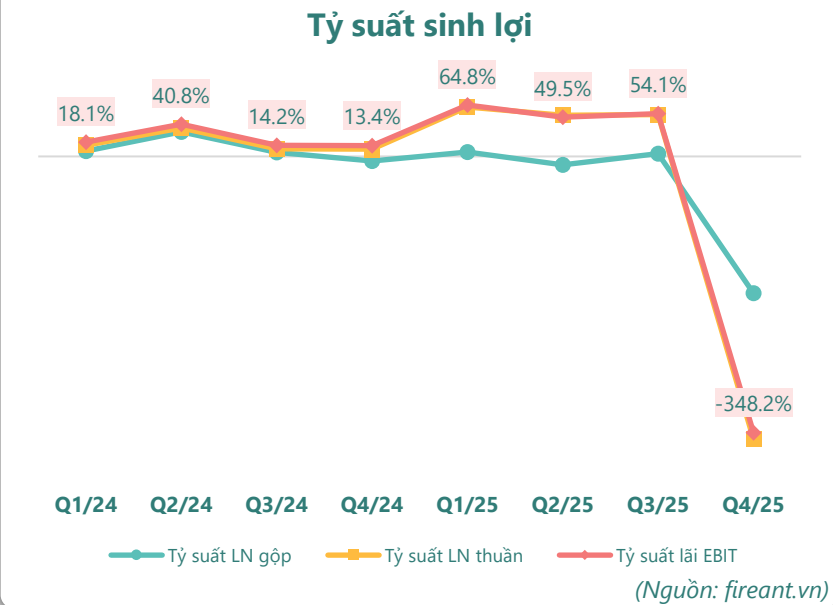
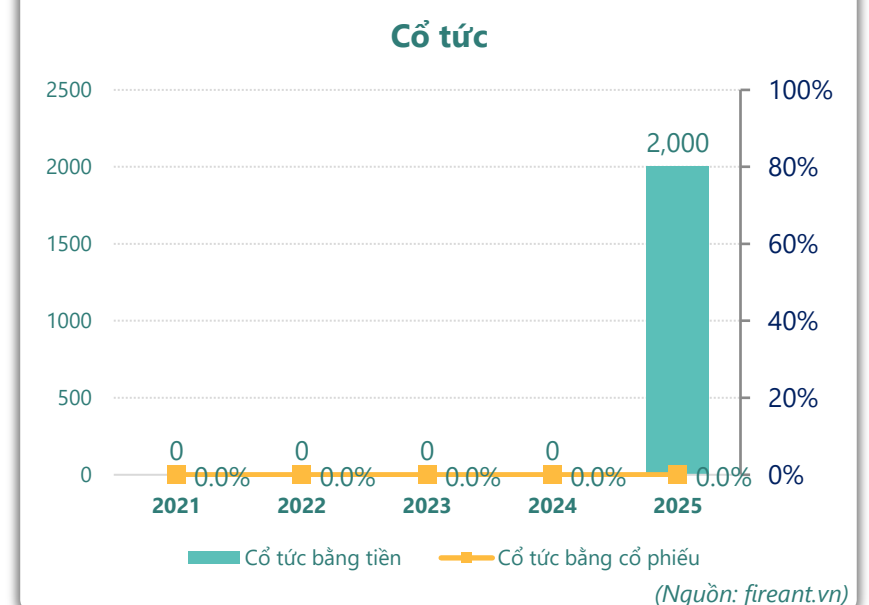
DT thuần 2025
42.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.5 -46.4%

LN thuần 2025
19.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50 30.7%

LN sau thuế 2025
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.80 26.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

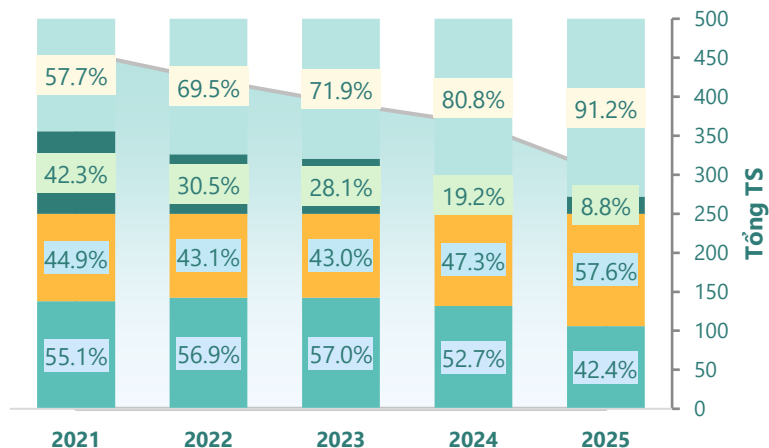




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

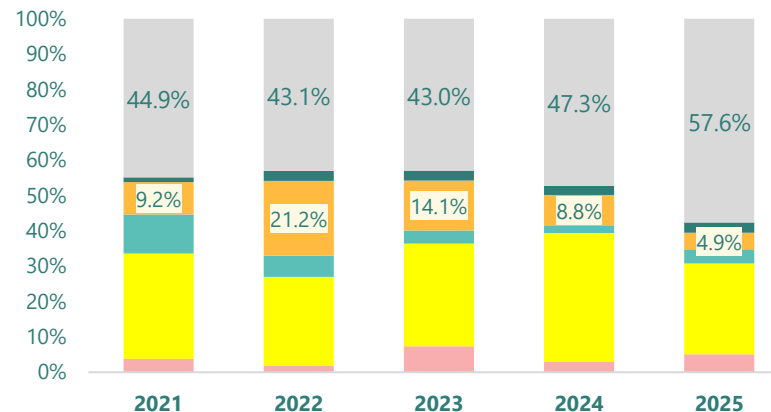
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

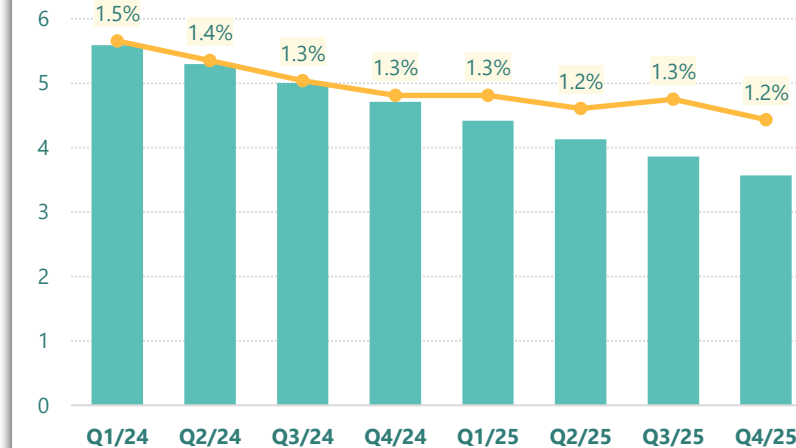


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

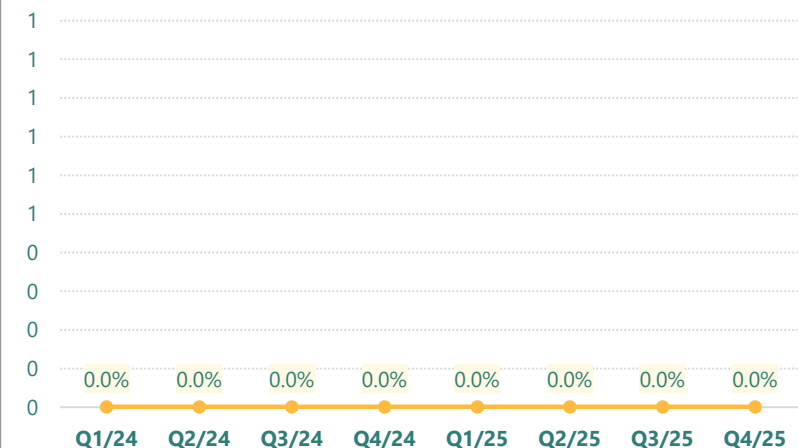


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

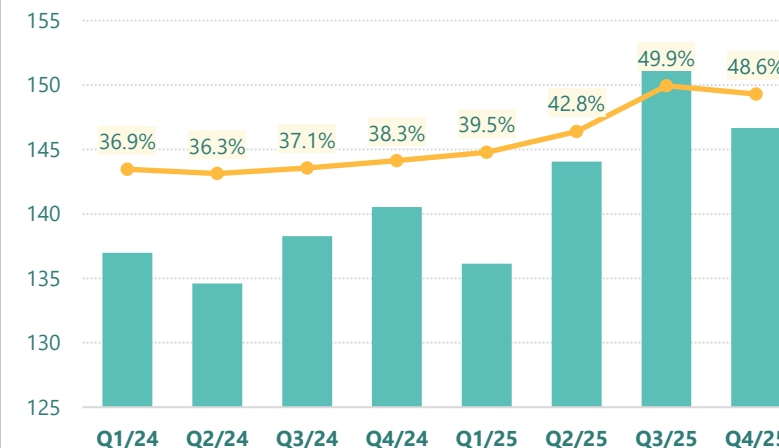


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

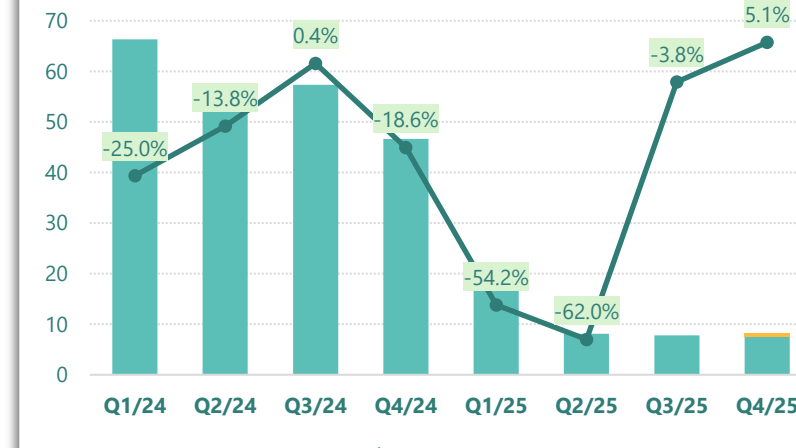


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



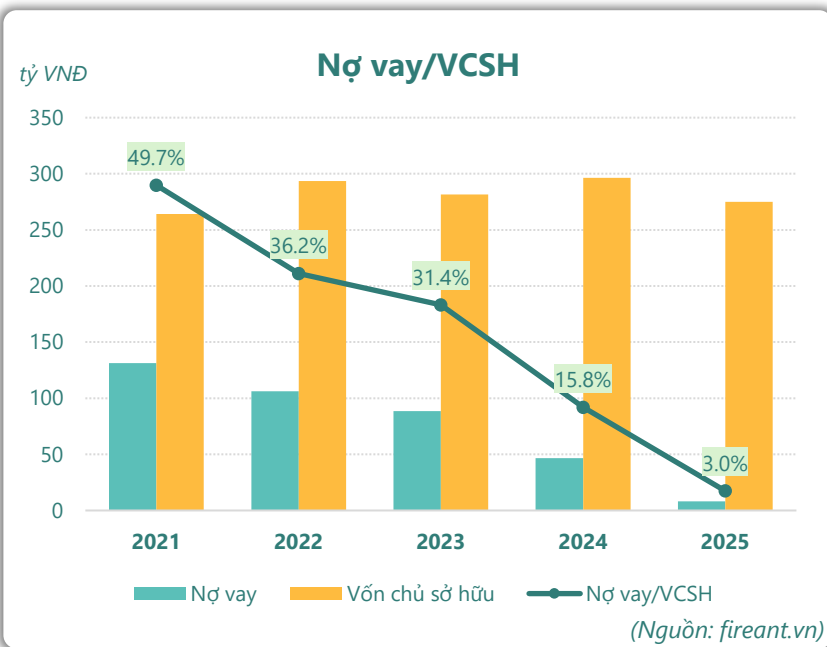
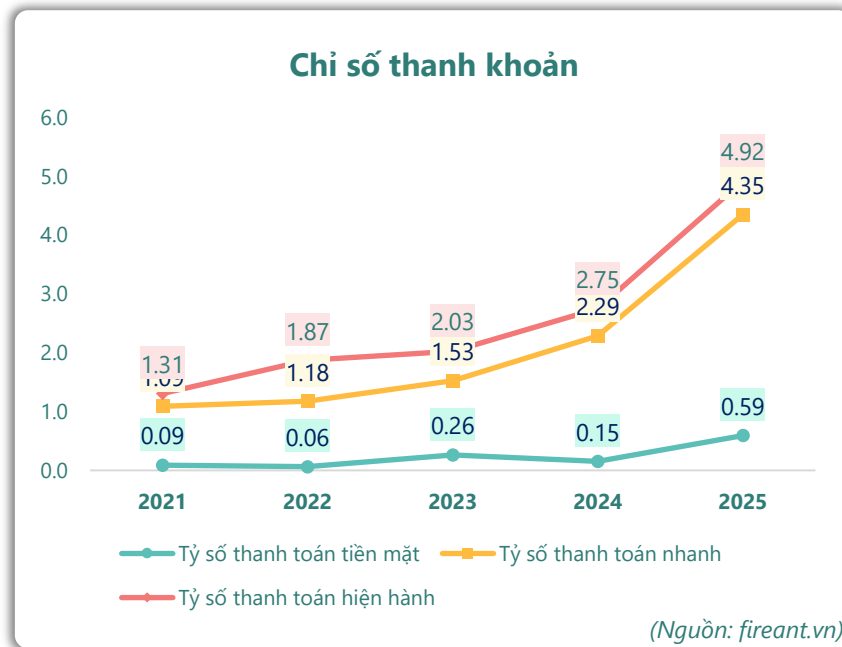
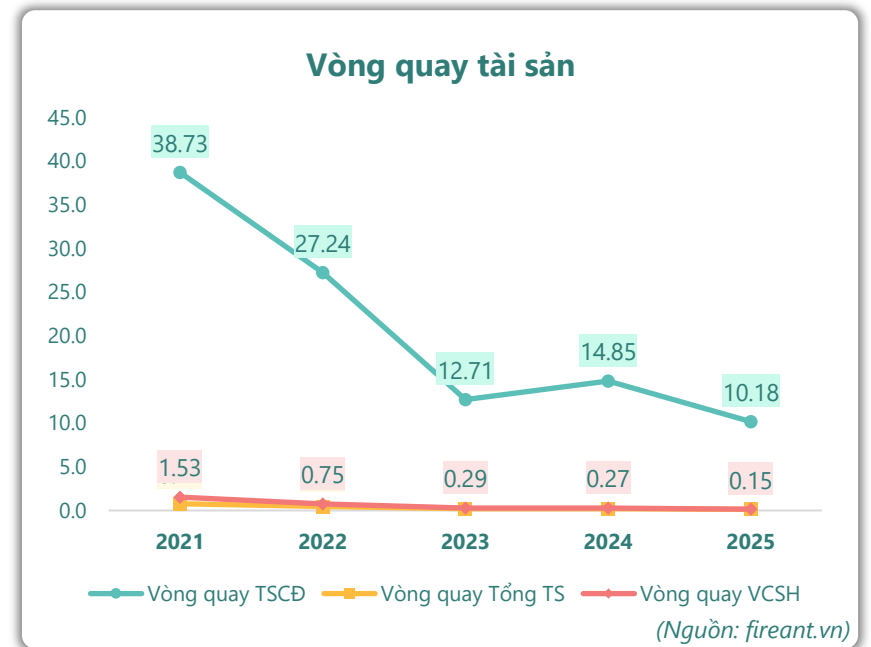
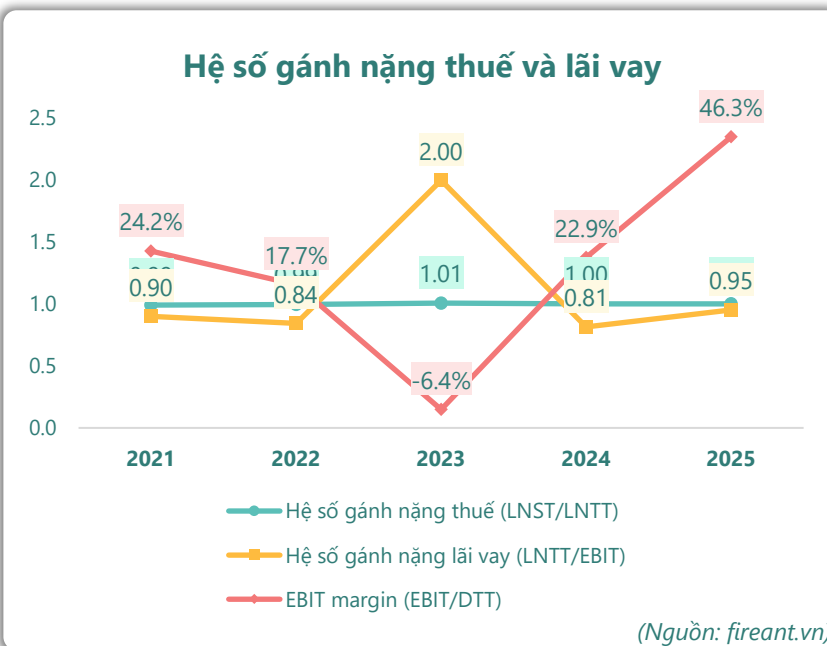
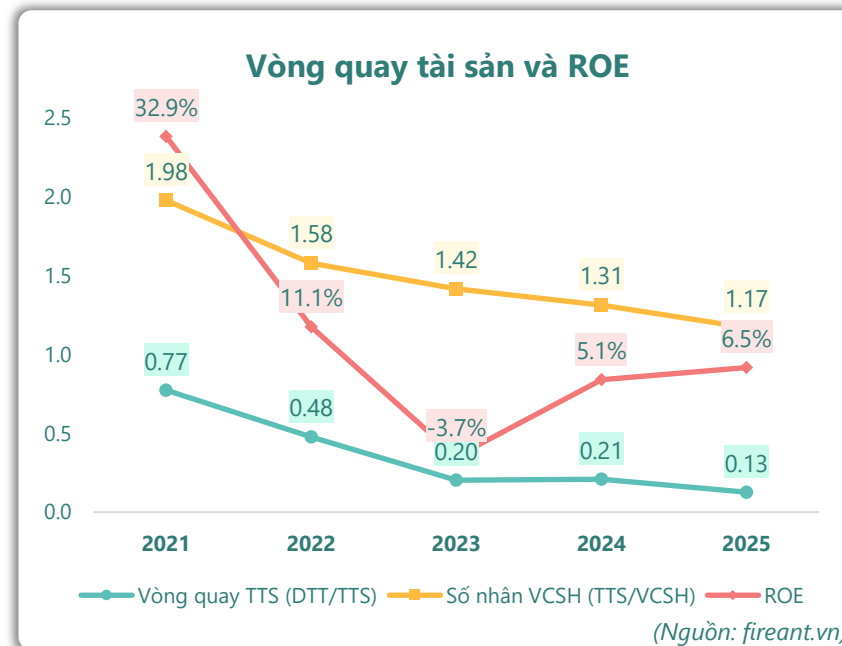
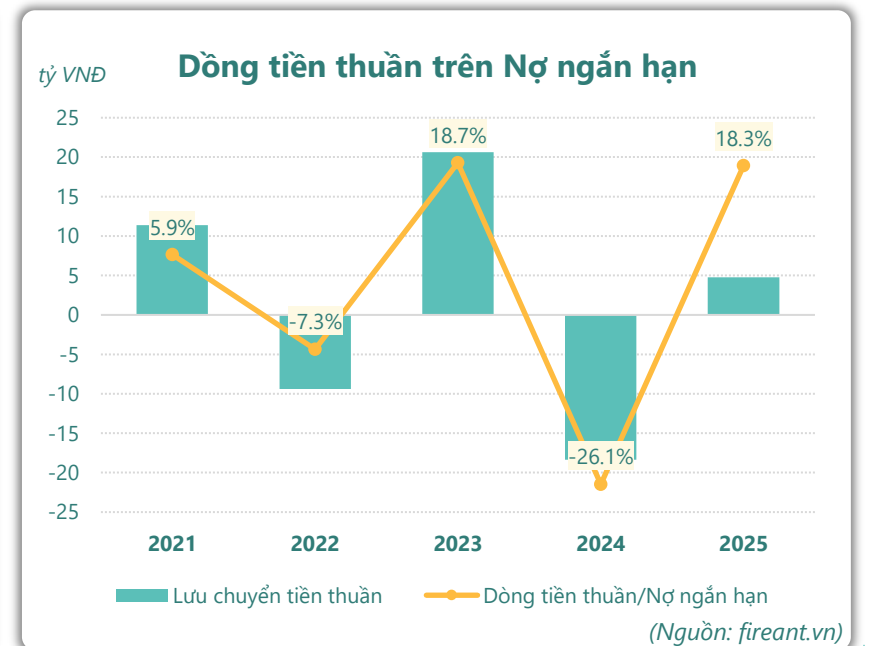
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.09	14.1	-92.3%	42.1	78.6	-46.4%
Giá vốn hàng bán	2.96	14.9	-80.1%	43.8	70.0	-37.4%
Lợi nhuận gộp	-1.88	-0.80	-134%	-1.66	8.67	-119%
Doanh thu HĐTC	1.08	3.27	-66.8%	4.97	6.20	-19.8%
Chi phí TC	0.15	0.73	-80.1%	1.69	3.43	-50.9%
Chi phí lãi vay	0.14	0.71	-79.6%	0.96	3.36	-71.5%
LN trong công ty LKLD	5.25	3.94	33.3%	31.3	14.0	123%
Chi phí bán hàng	0.33	0.67	-50.3%	1.47	2.64	-44.2%
Chi phí QLDN	7.86	3.72	111%	12.3	8.24	49.8%
LN thuần từ HĐKD	-3.88	1.30	-398%	19.1	14.6	30.7%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.12	54.9%	-0.53	0.09	-710%
LN trước thuế	-3.93	1.18	-433%	18.5	14.7	26.3%
Lợi nhuận sau thuế	-3.93	1.18	-433%	18.5	14.7	26.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.93	1.19	-430%	18.6	14.7	26.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.59	-1.52	1.62	0.54	-6.63	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.02	10.5	20.0	48.2	5.19	-40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.18	-9.26	-26.0	-13.2	-37.8	-0.31
Tiền đầu kỳ	17.7	10.7	10.6	6.24	41.7	2.53
Lưu chuyển tiền thuần	-6.79	-0.29	-4.39	35.5	-39.2	12.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	0.21	0.01	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	10.7	10.6	6.24	41.7	2.53	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	302	367	-17.7%
Tài sản ngắn hạn	128	193	-33.8%
Tiền và tương đương tiền	15.4	10.6	44.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.5	134	-42.0%
Phải thu ngắn hạn	11.4	7.30	55.7%
Hàng tồn kho	14.8	32.4	-54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	9.21	-4.8%
Tài sản dài hạn	174	173	0.3%
Phải thu dài hạn	16.8	21.0	-20.0%
Tài sản cố định	3.57	4.71	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	147	141	4.4%
Tài sản dài hạn khác	6.84	7.10	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.7	70.3	-62.1%
Nợ ngắn hạn	26.0	70.3	-63.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.51	46.7	-83.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.90	5.66	-66.5%
Nợ dài hạn	0.70	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.70	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	275	296	-7.2%
Vốn chủ sở hữu	275	296	-7.2%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

